

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH L

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 29/2024/DS-ST
Ngày 29-3-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

2. Bà Trịnh Thị Lệ Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh L tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 402/2023/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐXXST- DS ngày 16 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N (A).

Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Như Thoại Q, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh B - L.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 10/11/2023).

Bị đơn: Ông Võ Văn T, sinh năm 1972.

Bà Trương Thị Hồng V1, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: số D ấp D, xã H, thành phố T, tỉnh L.

(*Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 11 năm 2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Ngân hàng N do bà Ngô Như T1 Uyên đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 14 tháng 09 năm 2022 ông Võ Văn T, bà Trương Thị Hồng V1 và Ngân hàng N (A) - Chi nhánh B - tỉnh L thỏa thuận, hai bên ký kết hợp đồng tín dụng số: 6618-LAV202201599 ngày 14/09/2022 để vay số tiền: 90.000.000 đồng, lãi suất: lãi suất cho vay có điều chỉnh, ngày đến hạn: 14/09/2023. Tổng cộng gốc và lãi, phí của hợp đồng tín dụng 6618-LAV202201599 ngày 14/09/2022 đến ngày 29/3/2024 là: Gốc : 90.000.000 đồng; Lãi, phí : 16.069.808 đồng.

Theo đó, để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng tín dụng, ông Võ Văn T và bà Trương Thị Hồng V1 có cam kết giao tài sản giữ hộ để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK688943, số vào sổ: H 01335 do UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp ngày 28/02/2008 cho ông Võ Văn T đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 4, diện tích 499 m², loại đất: đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại xã H, thành phố T, tỉnh L.

Sau nhiều lần thương lượng, A đã yêu cầu ông Võ Văn T và bà Trương Thị Hồng V1 trả nợ nhưng đến nay ông Võ Văn T và bà Trương Thị Hồng V1 vẫn không trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng như đã cam kết. Vì vậy, A yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L giải quyết buộc: Ông Võ Văn T và bà Trương Thị Hồng V1 trả nợ cho A tổng số tiền là 106.069.808 đồng, trong đó: tiền gốc 90.000.000 đồng; tiền lãi và phí tạm tính đến ngày 29/3/2024 là 16.069.808 đồng. Sau ngày 29/3/2024, ông Võ Văn T và bà Trương Thị Hồng V1 phải tiếp tục trả lãi theo lãi suất được ghi trong hợp đồng tín dụng trên số vốn vay còn dư nợ cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ; Yêu cầu xử lý tài sản giữ hộ theo qui định pháp luật.

Nguyên đơn Ngân hàng N do bà Ngô Như T1 Uyên đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, xác định Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Võ Văn T, bà Trương Thị Hồng V1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đều vắng mặt không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự, việc xác định thẩm quyền, tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ của Tòa án từ khi thụ lý và trong

quá trình xét xử tại phiên tòa đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định ông Võ Văn T, bà Trương Thị Hồng V1 có ký với Ngân hàng N thỏa thuận vay vốn ngày 14/9/2022 với hạn mức là 90.000.000 đồng. Tài sản giữ hộ để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK688943, số vào sổ: H 01335 do UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp ngày 28/02/2008 cho ông Võ Văn T đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 4, diện tích 499 m², loại đất: đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại xã H, thành phố T, tỉnh L. Hiện ông T và bà V1 đã để nợ quá hạn, tính đến ngày 29/3/2024 ông T và bà V1 còn nợ Ngân hàng N số tiền gốc và lãi là 106.069.808 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu ông T và bà V1 trả số tiền nợ vay; Bị đơn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh kể từ ngày 29/3/2024 cho đến khi trả hết nợ, phải chịu án phí theo qui định.

Đối với tài sản giữ hộ là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK688943, số vào sổ: H 01335 do UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp ngày 28/02/2008 cho ông Võ Văn T đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 4, diện tích 499 m², loại đất: đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại xã H, thành phố T, tỉnh L hiện do Ngân hàng N giữ bản chính, đề nghị tuyên buộc Ngân hàng N trả cho ông Võ Văn T vì không có đăng ký giao dịch bảo đảm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngân hàng N khởi kiện về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” đối với ông Võ Văn T, bà Trương Thị Hồng V1 làm phát sinh tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Võ Văn T, bà Trương Thị Hồng V1 là bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố T, tỉnh L nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Văn T và bà Trương Thị Hồng V1 vắng mặt dù đã được Tòa án thực hiện việc niêm yết, tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập ông T, bà V1 đến các phiên tòa sơ thẩm nên Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông T, bà V1 là đúng theo quy định tại Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngân hàng N đại diện theo ủy quyền có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử đã xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về nghĩa vụ trả nợ: Ông Võ Văn T đã ký vào nội dung thỏa thuận vay vốn ngày 14 tháng 9 năm 2022 với Ngân hàng N để vay số tiền 90.000.000

đồng. Từ ngày vay vốn đến nay, ông T chưa trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi nào. Nhiều lần Ngân hàng đã nhắc nhở, tạo điều kiện cho ông T trả nợ nhưng ông vẫn cố tình né tránh, cho thấy rõ ràng ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo qui định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về nghĩa vụ liên đới: Ngân hàng N yêu cầu tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn T và vợ là bà Trương Thị Hồng V1 liên đới trả số tiền nợ gốc và lãi tạm tính là 106.069.808 đồng. Xét thấy, khi ông T vay vốn đã xác định mục đích vay là “Chăn nuôi heo” là phục vụ cho kinh tế gia đình, bà V1 hiện là vợ của ông T, bà V1 không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N nên cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N về việc buộc ông T và bà V1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng.

[2.3] Ông T và bà V1 đã được tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho thấy ông bà đã biết được Ngân hàng N khởi kiện tại Tòa án nhưng vẫn không đến tham gia phiên tòa. Do đó yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N là có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Về tính lãi: Ngân hàng N yêu cầu ông Võ Văn T, bà Trương Thị Hồng V1 trả lãi tính đến ngày 29/3/2024 là 16.069.808 đồng. Do ông Võ Văn T, bà Trương Thị Hồng V1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ sang nợ quá hạn và tính lãi theo mức lãi suất đã được qui định trong hợp đồng tín dụng, đồng thời phù hợp với qui định khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó, mức tính lãi của Ngân hàng là hoàn toàn có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu về tính lãi của Ngân hàng.

[2.5] Về phương thức thanh toán: Ngân hàng N yêu cầu ông Võ Văn T, bà Trương Thị Hồng V1 trả số tiền nợ gốc là 90.000.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 29/3/2024 là 16.069.808 đồng, tổng cộng là 106.069.808 đồng, yêu cầu trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông T và bà V1 không có ý kiến thể hiện nên cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N về phương thức thanh toán.

[2.6] Về xử lý tài sản giữ hộ: Ngân hàng N có yêu cầu xử lý tài sản giữ hộ theo qui định pháp luật. Xét thấy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK688943, số vào sổ: H 01335 do UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp ngày 28/02/2008 cho ông Võ Văn T đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 4, diện tích 499 m², loại đất: đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại xã H, thành phố T, tỉnh L được ông T giao cho Ngân hàng N giữ hộ khi ông T và Ngân hàng N ký thỏa thuận vay tài sản, việc giao và nhận giữ hộ tài sản khi cho vay, không thực hiện thủ tục đăng ký thế chấp là không đảm bảo qui định pháp luật. Mặc dù bị đơn không có yêu cầu trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cũng cần buộc Ngân hàng N trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn ông Võ Văn T là phù hợp qui định pháp luật và nhằm giải quyết triệt để nội dung vụ án.

[3] Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ.

[4] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng, Ngân hàng N đã nộp tạm ứng nên ông Võ Văn T và bà Trương Thị Hồng V1 phải có nghĩa vụ trả lại cho ngân hàng.

[5] Về án phí dân sự: Ông Võ Văn T, bà Trương Thị Hồng V1 phải chịu 5.303.490 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hợp đồng vay. Ngân hàng N không phải chịu án phí nên được hoàn lại tòa bộ tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” của nguyên đơn Ngân hàng N đối với bị đơn ông Võ Văn T và bà Trương Thị Hồng V1.

Buộc ông Võ Văn T, bà Trương Thị Hồng V1 trả cho Ngân hàng N số tiền nợ gốc là 90.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 29/3/2024 là 16.069.808 đồng, tổng cộng là 106.069.808 đồng (*Một trăm lẻ sáu triệu, không trăm sáu mươi chín nghìn, tám trăm lẻ tám đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, người phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng với Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Về xử lý tài sản giữ hộ: Buộc Ngân hàng N trả lại cho ông Võ Văn T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK688943, số vào sổ: H 01335 do UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp ngày 28/02/2008 cho ông Võ Văn T đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 4, diện tích 499 m², loại đất: đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại xã H, thành phố T, tỉnh L.

Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng, buộc ông Võ Văn T và bà Trương Thị Hồng V1 trả lại cho Ngân hàng N 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*).

Về án phí: Ông Võ Văn T và bà Trương Thị Hồng V1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.303.490 đồng (*Năm triệu, ba trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm chín mươi đồng*). Ngân hàng N không phải chịu án phí nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.584.088 đồng (*Hai triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn, không trăm tám mươi tám đồng*) theo biên lai thu số 0001213 ngày 27/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh L.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND TPTA;
- Chi cục THADS TPTA;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tố Loan